

1

Số công văn đến: ...754.....

Pls. see the Sign.

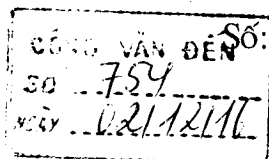
Nội dung chi đạo: 100 - 50 -

Ngày 22 tháng 2 năm 2016

1. *[Signature]*

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 4460/QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng
Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QHH 13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về việc quy định một số nội dung về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình; số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn xác định giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 3587/QĐ-BNN-KH ngày 30/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ văn bản số 6232/UBND-TM2 ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh;

Xét Tờ trình số 3109/TTr-NN&PTNT - CCTS ngày 29/9/2016; số 3416/TTr-NN&PTNT - CCTS ngày 20/10/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh về việc trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh, và các hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm theo Báo cáo thẩm định số 2908/BC-TCTS-KHTC ngày 27/10/2016) về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh;

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng Thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh theo yêu cầu chứng nhận Viet Gap (hoặc các chứng nhận tương đương), để thu hút dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

4. Nội dung quy mô đầu tư, giải pháp kỹ thuật:

a) Vùng nuôi Bò Vàng: Nuôi tập trung cá Song, cá Vược, cá Giò, cá Cam, cá Hồng.

- Diện tích 20ha; số bè nuôi 576; số cụm bè: 36 cụm

- Phao dẫn luồng vào vùng nuôi $D = 2,6$ m: 10 phao

- Phao neo tàu tại vùng nuôi $D = 2,6$ m: 03 phao

- Cột tín hiệu: 01 cột

b) Vùng nuôi Thoi Dây: Nuôi cá Song, cá Vược, cá Giò, cá Cam, cá Hồng

- Diện tích 30ha; số bè nuôi 912; số cụm bè: 57 cụm.

- Phao dẫn luồng vào vùng nuôi $D = 2,6$ m: 20 phao

- Phao neo tàu tại vùng nuôi $D = 2,6$ m: 03 phao

- Cột tín hiệu: 01 cột

c) Vùng nuôi Đá Dựng: Nuôi Tu hài bằng lồng treo

- Diện tích 20 ha; số bè nuôi 1200;

- Phao dẫn luồng vào vùng nuôi $D = 2,6$ m: 05 phao

- Phao neo tàu tại vùng nuôi $D = 2,6$ m: 03 phao

- Cột tín hiệu: 01 cột

d) Vùng nuôi Trương Cả: Nuôi nhuyễn thể (ngao, ngêu, sò)

- Diện tích 570 ha; nuôi bãi vây lưới 57 bãi (01 bãi 10ha)

- Phao dẫn luồng vào vùng nuôi $D = 2,6$ m: 20 phao

- Phao neo tàu tại vùng nuôi $D = 2,6$ m: 03 phao

đ) Khu dịch vụ hậu cần:

- Luồng tàu, vũng đậu: 7ha, độ cao độ đáy luồng nạo vét ($- 2,6$) m.

- Hệ thống báo hiệu: 02 phao đường kính $D = 1,4$ m; 01 cột đèn tín hiệu.

- Đường vào bến Phúc Tiến: Dài 660m; kết cấu bê tông mác 250; rộng 3,5 m; lề đường 0,75m.

- San lấp mặt bằng 03 ha: Sau khi đầm chặt hệ số $K = 0,95$

- Kè chắn đất: Dài 174 m; cao độ đỉnh kè +5,5 m; kết cấu thân kè bằng BTCT mác 250; móng kè bằng cọc BTCT mác 300; chân kè gia cố đá hộc lát khan, mặt kè gia cố bê tông mác 200, dày 20 cm.

- Hệ thống điện: Đường dây cao thế 35KV dài 0,8 km; 01 trạm biến áp 100KVA-35/0,4KV; đường dây 0,4KV dài 0,8km; cáp ngầm 500m.

- Hệ thống cấp nước: ống cấp bằng thép D=200, đầu nối vào hệ thống đường ống cấp nước của thị trấn Đàm Hà dài 1,5km

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thương mại.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Nguyễn Mạnh Hùng.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tân lập, Huyện Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh.

8. Diện tích sử dụng đất xây dựng công trình: Trên cạn 03 ha; dưới nước 07 ha.

9. Nhóm, loại dự án, cấp công trình: Dự án nhóm B; loại công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công)

11. Phương án xây dựng: Xây dựng mới.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Trước khi khởi công UBND tỉnh triển khai bàn giao mặt bằng thi công và tổ chức tái định cư (nếu có).

14. Tổng mức đầu tư của dự án: Tổng mức đầu tư được duyệt: 65.904.985.000 đồng (*Sáu lăm tỷ chín trăm linh bốn triệu chín trăm tám lăm nghìn đồng*)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 46.930.135.000 đồng

- Chi phí Quản lý dự án: 942.936.000 đồng

- Chi phí tư vấn xây dựng: 3.534.885.000 đồng

- Chi phí khác: 2.435.781.000 đồng

- Đền bù GPMB: 5.000.000.000 đồng

- Dự phòng phí : 7.061.248.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

15. Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương thuộc chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững là: 60.304.985.000 đồng (Đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản).

- Ngân sách Địa phương là: 5.600.000.000 đồng (Đầu tư cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng).

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án, hợp đồng với Ban Quản lý chuyên ngành Nông nghiệp theo quy định tại 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016.

17. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm (dự kiến từ năm 2017 đến hết năm 2021)

18. Thời hạn sử dụng công trình: 20 năm

19. Nội dung cần lưu ý:

- Chủ đầu tư rà soát, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ thẩm định, phê duyệt trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu; Báo cáo kết quả kiện toàn Ban Quản lý dự án (kèm theo hợp đồng ủy thác, Quyết định thành lập ban) theo hướng dẫn tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 và Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 trước khi trình phê duyệt kế hoạch đầu thầu của dự án.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, tổ chức sản xuất đảm bảo vùng nuôi được chứng nhận Viet Gap (hoặc chứng chỉ tương đương).

- Báo cáo UBND tỉnh phê duyệt cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh và có hình thức quản lý sử dụng dự án sau đầu tư (hoàn thành trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng dự án).

- Khi thiết kế bản vẽ thi công rà soát kết cấu điểm đầu nối các hạng mục điện, nước của dự án kết nối với đường giao thông từ trung tâm xã Tân Lập ra khu nuôi trồng thủy sản Việt Úc đảm bảo đồng bộ, tiết kiệm.

- Thu thập số liệu khảo sát bổ sung và các chỉ tiêu thủy lý hóa, chất lượng nước biển, thủy hải sản so với yêu cầu kỹ thuật các đối tượng nuôi để lựa chọn vị trí công trình phù hợp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án và khai thác dự án theo đúng các quy định hiện hành.

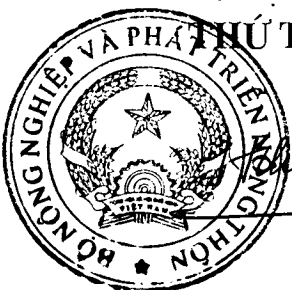
- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng tổng hợp phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án, giám sát đánh giá đầu tư.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh thực hiện chức năng làm chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về đánh giá tác động môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ninh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

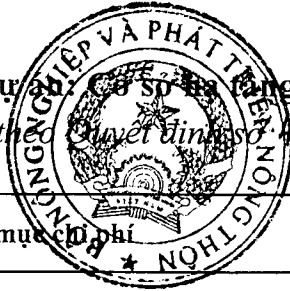
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Quảng Ninh;
- Kho Bạc NN tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu VT, TCTS (13 bản);

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG


Hoàng Văn Thắng

**Phụ lục
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

Dự án: Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển tỉnh Quảng Ninh
(Kèm theo Quyết định số 4460 /QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)



ĐV tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Nguồn vốn	
					Trung ương	Địa phương
I	BỒI THƯỜNG GPMB	5.000.000.000		5.000.000.000		5.000.000.000
	Chi phí giải phóng mặt bằng	5.000.000.000		5.000.000.000		5.000.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	43.694.922.727	3.235.212.455	46.930.135.182	46.930.135.182	
1	Hệ thống báo hiệu	443.820.909	44.382.091	488.203.000	488.203.000	
2	Nạo vét luồng tàu kết nối khu hậu cần	11.338.662.727	566.933.136	11.905.595.864	11.905.595.864	
3	San lấp bãi	11.346.933.636	567.346.682	11.914.280.318	11.914.280.318	
4	Kè chắn đất	7.790.556.364	779.055.636	8.569.612.000	8.569.612.000	
5	Khu vực nuôi trồng thủy sản	6.957.673.636	695.767.364	7.653.441.000	7.653.441.000	
6	Đường giao thông vào khu dịch vụ hậu cần (Phúc Tiến)	1.617.275.455	161.727.545	1.779.003.000	1.779.003.000	
7	Điện chiếu sáng	2.200.000.000	220.000.000	2.420.000.000	2.420.000.000	
8	Đường ống cấp nước	2.000.000.000	200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	870.402.861	72.533.572	942.936.432	942.936.432	
1	Chi phí quản lý dự án	725.335.717	72.533.572	797.869.289	797.869.289	
2	Giám sát đánh giá đầu tư	145.067.143		145.067.143	145.067.143	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN XÂY DỰNG	3.213.531.745	321.353.175	3.534.884.920	3.534.884.920	
1	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình (QĐ748/QĐ-BNN-TCTS)	330.989.667	33.098.967	364.088.634	364.088.634	
	Chi phí lập dự án (QĐ748/QĐ-BNN-TCTS)	164.751.733	16.475.173	181.226.906	181.226.906	
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư XD	174.779.691	17.477.969	192.257.660	192.257.660	
3	Chi phí khảo sát địa chất + địa hình TT (GĐTKBVTC)	800.000.000	80.000.000	880.000.000	880.000.000	
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	629.206.887	62.920.689	692.127.576	692.127.576	
5	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	49.812.212	4.981.221	54.793.433	54.793.433	
6	Chi phí thẩm tra dự toán	48.064.415	4.806.442	52.870.857	52.870.857	
7	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	69.911.876	6.991.188	76.903.064	76.903.064	
8	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	2.145.804	214.580	2.360.384	2.360.384	
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	716.596.733	71.659.673	788.256.406	788.256.406	

Car

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Nguồn vốn	
					Trung ương	Địa phương
10	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường TT	227.272.727	22.727.273	250.000.000	250.000.000	
VI	CHI PHÍ KHÁC	2.238.107.020	197.673.753	2.435.780.772	2.435.780.772	
1	Chi phí hạng mục chung	1.310.847.682	131.084.768	1.441.932.450	1.441.932.450	
2	Chi phí bảo hiểm công trình TT 0,2%*Gxd	87.389.845	8.738.985	96.128.830	96.128.830	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	136.500.000	13.650.000	150.150.000	150.150.000	
4	Chi phí kiểm toán	442.000.000	44.200.000	486.200.000	486.200.000	
5	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (25tr*10ha)	250.000.000		250.000.000	250.000.000	
7	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	4.369.492		4.369.492	4.369.492	
VII	DỰ PHÒNG	6.602.035.722	459.212.754	7.061.248.477	6.461.248.477	600.000.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh 10%*(I+ +VI)	5.501.696.435	382.677.295	5.884.373.731	5.384.373.731	500.000.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá 2%*(I+ +VI)	1.100.339.287	76.535.459	1.176.874.746	1.076.874.746	100.000.000
	TỔNG CỘNG:	61.619.000.075	4.285.985.708	65.904.985.783	60.304.985.783	5.600.000.000

Cont